

1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Dương Đình T là nguyên đơn trong vụ án và cũng là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Q:*

Vào ngày 24/12/2018, ông có ký hợp đồng đặt cọc với ông Lưu Văn Đ để nhận chuyển nhượng thửa đất số 441, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai có diện tích 14.375m² với giá 17.700.000.000 đồng và ông đã đặt cọc cho ông Đ số tiền 500.000.000 đồng. Theo nội dung giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 24/12/2018 thể hiện ông Đ là người có trách nhiệm hoàn tất mọi thủ tục chuyển nhượng cho ông chậm nhất là 30 ngày sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông sẽ có trách nhiệm thanh toán số tiền 17.200.000.000 đồng còn lại cho ông Đ chậm nhất là vào ngày công chứng hợp đồng, nếu ông Đ không thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất cho ông như đã thỏa thuận thì phải trả lại tiền cọc và bồi thường gấp 03 lần số tiền đặt cọc cho ông. Tại thời điểm ký biên nhận đặt cọc thì thửa đất 441, tờ bản đồ 31 chưa được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mới chỉ mới đo vẽ lại theo tài liệu mới, diện tích đất chuyển nhượng trên theo tài liệu cũ là thuộc thửa đất 732, tờ bản đồ số 07 xã C và ông Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 478166 ngày 16/12/1999. Vì ông Đ đang làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông và ông Đ mới thống nhất căn cứ theo diện tích, số tờ, số thửa tại Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 13461/2018 ngày 03/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh D thỏa thuận việc giao dịch chuyển nhượng.

Khoảng cuối tháng 02/2019, ông có gặp ông Đ hỏi về việc ký kết hợp đồng nhưng ông Đ trả lời do đã hết thời hạn 30 ngày theo thỏa thuận nhưng ông không chịu hợp tác nên ông Đ không chuyển nhượng cho ông theo giá cũ, ông Đ tăng giá bán lên 19.000.000.000 đồng nên ông không đồng ý vì vậy mới xảy ra tranh chấp. Đến ngày 17/9/2019, vợ chồng ông Đ được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 908194 đối với diện tích đất 14.375m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ 31 xã C nhưng cũng không thông báo cho ông biết.

Do ông Đ tăng giá chuyển nhượng và không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông nên ông Đ đã vi phạm hợp đồng đặt cọc, vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng đặt cọc giữa ông với ông Đ theo giấy biên nhận tiền cọc ngày 24/12/2018 và yêu cầu ông Đ phải trả lại tiền đặt cọc 500.000.000 đồng và bồi thường gấp ba lần số tiền đặt cọc là 1.500.000.000 đồng. Tổng cộng ông yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm trả cho ông tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng.

** Theo lời trình bày của ông Lưu Văn Đ và ông Vũ Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ trình bày:*

Vào ngày 24/12/2018, ông Đ có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Dương Đình T thửa đất số 441, tờ bản đồ 31, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai có diện tích 14.375 m² với giá 17.700.000.000 đồng, ông T đã đặt cọc cho ông Đ số tiền 500.00.000 đồng và hai bên có ký giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 24/12/2018. Ngoài ra hai bên có thỏa thuận nếu ông T vi phạm hợp đồng đặt cọc thì sẽ mất tiền đặt cọc, còn nếu ông Đ vi phạm hợp đồng đặt cọc thì phải bồi thường cho ông T

gấp 03 lần số tiền đặt cọc. Tại thời điểm giao dịch thửa đất nêu trên mới chỉ được lập bản vẽ theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 13461/2018 ngày 03/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh D chứ chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất trên trước đó vợ chồng ông Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 478166 vào ngày 16/12/1999 với diện tích 13.717m² thuộc thửa 732, tờ bản đồ 07 xã C (theo tài liệu cũ). Khi thỏa thuận giao dịch và nhận tiền cọc, mặc dù trên giấy tờ ghi diện tích đất chuyển nhượng là 14.375 m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ 31 xã C và thỏa thuận nội dung là trong thời hạn 30 kể từ ngày ông Đ lấy được sổ thì phải có trách nhiệm hoàn tất thủ tục ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng cho ông T, nhưng thực chất cụm từ “lấy được sổ” được hiểu là hai bên thỏa thuận kể từ ngày ông Đ lấy lại được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 về thì sẽ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng với ông T chứ không phải sau 30 ngày kể từ ngày có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới (thửa 441, tờ bản đồ 31) như ông T đã hiểu. Bởi lẽ lúc đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 của ông Đ đang do ông Nguyễn Việt H1 giữ để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho một người khác đối với thửa đất khác cùng được cấp chung sổ.

Ngày 17/9/2019, vợ chồng ông Đ được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 14.375m² đất thuộc thửa 441, tờ bản đồ 31 xã C (số giấy chứng nhận CS 908194 ngày 17/9/2019) và khoảng vào ngày 17/10/2019 ông Đ mới nhận được giấy. Việc ông Đ được cấp và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ đều không thông báo cho ông T biết.

Ông Đ xác định khoảng 03 ngày sau khi ký biên nhận tiền đặt cọc, ông Đ có liên hệ nhiều lần để yêu cầu ông T giao giấy tờ tùy thân cho ông Đ làm thủ tục ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng ông T không cung cấp. Do ông T đã vi phạm hợp đồng đặt cọc nên trước đây khi UBND xã C lập biên bản hòa giải giữa hai bên vợ chồng ông Đ đã không đồng ý tiếp tục ký kết hợp đồng chuyển nhượng và cũng không đồng ý trả lại số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng cho ông T.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu hủy giấy biên nhận tiền cọc giữa ông T và ông Đ ghi ngày 24/12/2018 thì vợ chồng ông Đ cũng đồng ý. Riêng đối với việc ông T yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả lại số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng và bồi thường gấp ba lần số tiền đặt cọc là 1.500.000.000 đồng thì vợ chồng ông Đ không đồng ý vì vợ chồng ông Đ không có lỗi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị N do ông H đại diện trình bày:

Phần đất diện tích 14.375m² thuộc thửa 441, tờ bản đồ 31 xã C là tài sản chung của bà và ông Đ và đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 908194 ngày 17/9/2019. Ngày 24/12/2018 giữa ông Đ và ông T ký biên nhận cọc chuyển nhượng phần đất trên bà không được chứng kiến nhưng bà có biết việc chuyển nhượng. Nay ông T khởi kiện yêu cầu hủy giấy biên nhận tiền cọc ghi ngày 24/12/2018 giữa ông T và ông Đ, đồng thời yêu cầu ông Đ trả lại tiền đặt cọc 500.000.000 đồng và bồi thường gấp ba lần tiền đặt cọc là 1.500.000.000 đồng, tổng cộng ông T yêu cầu ông Đ phải có trách nhiệm trả cho

ông T số tiền là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) theo như thỏa thuận trong giấy biên nhận tiền cọc các bên đã ký, bà N yêu cầu tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà N không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Đình T đối với bị đơn ông Lưu Văn Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Hủy hợp đồng đặt cọc (giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 24/12/2018) giữa ông Lưu Văn Đ và ông Dương Đình T.

Buộc ông Lưu Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho ông Dương Đình T số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); trong đó tiền cọc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng đặt cọc là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2020, ông Lưu Văn Đ có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đình T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ xin rút một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể chỉ kháng cáo không đồng ý với việc phải bồi thường cho ông T khoản tiền 1.500.000.000 đồng mà thôi.

** Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: Theo nội dung giấy biên nhận đặt cọc cho thấy các bên đương sự đã thỏa thuận ông Đ có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T trong thời hạn 30 ngày sau khi có sổ. Theo hồ sơ thể hiện vào ngày 26/9/2019, ông Đ đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi đối với thửa đất trên nhưng ông Đ đã không thông báo cho ông T biết và cũng không thực hiện nghĩa vụ làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T. Việc ông Đ cho rằng có liên lạc với ông T nhiều lần để yêu cầu cung cấp giấy tờ tùy thân nhưng ông T vẫn không cung cấp đã không được ông T thừa nhận và ông Đ không có chứng cứ chứng minh. Nhận thấy lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được là do ông Đ không đồng ý chuyển nhượng đất cho ông T theo giá đã thỏa thuận nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, hủy hợp đồng đặt cọc giữa các bên và buộc ông Đ phải trả lại cho ông T số tiền cọc 500.000.000 đồng, đồng thời phải bồi thường thêm cho ông T số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không

chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 24-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lưu Văn Đ trong hạn luật định và ông Đ cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Ngọc H - người đại diện theo ủy quyền của ông Đ cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể là vào ngày 01/9/2020 sau khi vào nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không quay lại phần xét hỏi mà lại ra tuyên bố tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đối chất và thu thập thêm chứng cứ. Ngày 24/9/2020, Tòa án cấp sơ thẩm mở lại phiên tòa theo thủ tục chung và nghị án lại nên được xem là nghị án lần hai nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Qua lời trình bày của đại diện nguyên đơn, đối chiếu với quy định tại Điều 264 và Điều 265 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần phải rút kinh nghiệm về phần thủ tục tố tụng như đã nêu trên.

[2]Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

[3]Qua các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ có căn cứ xác định thửa đất 441, tờ bản đồ 31 xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai có diện tích 14.375m² (thửa cũ là 732, tờ bản đồ số 07 xã C) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lưu Văn Đ và bà Lâm Thị N.

Theo lời trình bày của các bên đương sự và theo giấy biên nhận tiền đặt cọc vào ngày 24/12/2018 có cơ sở xác định vào ngày 24/12/2018, ông Đ có ký giấy biên nhận tiền đặt cọc với ông T để làm căn cứ thỏa thuận về việc chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T với giá 17.700.000.000 đồng. Theo đó, ông Đ đã nhận của ông T số tiền cọc 500.000.000 đồng và có trách nhiệm hoàn tất thủ tục chuyển nhượng đất cho ông T chậm nhất là sau khi có sổ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) 30 ngày.

Theo ông T lỗi vi phạm hợp đồng xuất phát từ việc ông Đ tự ý tăng giá chuyển nhượng và không thông báo cho ông T biết việc ông Đ đã được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển nhượng. Còn theo ông Đ thì lỗi là do ông T không cung cấp giấy tờ tùy thân để ông Đ làm thủ tục chuyển nhượng nên ông Đ không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T.

Xét thấy tại giấy biên nhận đặt cọc các bên đã thỏa thuận ông Đ có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T trong thời hạn 30 ngày sau khi có sổ. Như vậy việc thỏa thuận trên được hiểu là khi ông Đ được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 441, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện D thì ông Đ phải có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cho ông T. Theo hồ sơ thể hiện vào ngày 26/9/2019, ông Đ đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi đối với thửa đất trên nhưng ông Đ đã không thông

báo cho ông T biết và cũng không thực hiện nghĩa vụ làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T. Việc ông Đ cho rằng có liên lạc với ông T nhiều lần để yêu cầu cung cấp giấy tờ tùy thân nhưng ông T không cung cấp đã không được ông T thừa nhận và ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Hiện tại ông T vẫn có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất với ông Đ theo giá hai bên đã thỏa thuận là 17.700.000.000 đồng nhưng phía ông Đ không đồng ý. Do vậy, nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được xuất phát từ việc ông Đ không đồng ý chuyển nhượng cho ông T theo giá đã thỏa thuận là có cơ sở. Do vậy, căn cứ theo giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 24/12/2018, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Đ, buộc ông Đ phải trả lại cho ông T số tiền cọc 500.000.000 đồng và bồi thường số tiền 1.500.000.000 đồng là đúng với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ nên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 24-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[4]Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu tiền chi phí thu thập chứng cứ là 84.000 đồng (tám mươi bốn nghìn đồng).

[5]Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đ phải chịu 72.300.000 đồng (bảy mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).
- Trả lại cho ông T số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002866 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[6]Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0004699 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[7]Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2020/DS-ST ngày 24-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Đình T đối với bị đơn ông Lưu Văn Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Hủy hợp đồng đặt cọc (giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 24/12/2018) giữa ông Lưu Văn Đ và ông Dương Đình T.

Buộc ông Lưu Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho ông Dương Đình T số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); trong đó có tiền cọc là 500.000.000 đồng (năm

trăm triệu đồng) và tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng đặt cọc là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Dương Đình T phải chịu 84.000đ (tám mươi bốn nghìn đồng), ông T đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lưu Văn Đ phải chịu 72.300.000 đồng (bảy mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Dương Đình T số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002866 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0004699 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thảo